BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45/2012/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2012*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 01 Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam bao gồm 02 phụ lục:

1. Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 01) gồm 202 loại phân bón được chia thành:

a) Phân hữu cơ: 01 loại;

b) Phân vi sinh vật: 07 loại;

c) Phân hữu cơ vi sinh: 19 loại;

d) Phân hữu cơ sinh học: 03 loại;

đ) Phân hữu cơ khoáng: 10 loại;

e) Phân bón lá: 162 loại.

2. Danh mục phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 02), gồm 64 loại, cụ thể:

a) Phân hữu cơ: 04 loại;

b) Phân hữu cơ vi sinh: 01 loại;

c) Phân hữu cơ sinh học: 02 loại;

d) Phân hữu cơ khoáng: 05 loại;

đ) Phân bón lá: 51 loại;

e) Chất tăng hiệu suất sử dụng phân bón: 01 loại.

Điều 2. Các loại phân bón tại Danh mục phân bón kèm theo Quyết định số 84/2007/QĐ-BNN ngày 04 tháng 10 năm 2007 về ”Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam” không còn hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2012.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng các loại phân bón quy định tại Điều 1 khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 10 năm 2012.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 01

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN
ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT)

I. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Fococev	%	HC: 22; N: 3; Độ ẩm: 25	CT CP Fococev Quảng Nam

II. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	BLC 10 Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Bình Điền Lâm Đồng
		Cfu/g	*Bacillus subtilis; Streptomyces spp; Trichoderma spp*: 1 x 10^8 mỗi loại	
			pH: 5-7	
2	BLC 11 Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Bacillus thuringiensis; Trichoderma spp*: 1 x 10^8 mỗi loại	
			pH: 5-7	
3	Saitama JP Bactera	%	Độ ẩm: 30; pH: 5-7	CT CP PT Nông nghiệp xanh Bền Vững
		Cfu/g	*Nitrogen fixation microorganissms; Phosphate-Solubilzing fertilizer microoganissms;Trichoderma sp: 1 x 10^8 mỗi loại*	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
4	BOKASY-Trichodermar	%	Độ ẩm: 30; pH: 5-7	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^8	
5	ĐP Tricho chuyên cây ngắn ngày	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH TMDV & SX QT Đại Phát
		Cfu/g	Bacillus sp.; Pseudomonas fluorescens: 1 x 10^8 *mỗi loại; Trichoderma sp.*: 2 x 10^8	
6	Tricho Basao	Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1,2 x 10^8	CT CP Đất Mỹ
7	DASCELA	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-2; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 50; Mo: 10	
		Cfu/g	*Cellulomonas flavigena*: 1 x 10^8	
			pH: 5-7	

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	An nguyên - 01 (SONG LONG - 01)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM DV MTV An Nguyên
		Cfu/g	*Azotobacter chococcum sp*: 1 x 10^6	
			pH: 5-7	
2	An nguyên - 02 (SONG LONG - 02)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Bacillus magaterium var phosphorin sp*: 1 x 10^6	
			pH: 5-7	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
3	An nguyên - 03 (SONG LONG - 03)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Atinomyces sp*: 1 x 10^6	
			pH: 5 - 7	
4	An nguyên - TRICO (SONG LONG - 04)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Tricodermar sp*: 1 x 10^6	
			pH: 5 - 7	
5	Hướng Dương	%	HC: 15; N - P_2O_5hh - K_2O: 1 - 1 - 1; Độ ẩm: 30	Chi nhánh CT TNHH Bảo Hướng Dương Bình Phước
		Cfu/g	Bacillus subtilis; Trichoderma spp: 1 x 10^6 mỗi loại	
6	BLC 08 Chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 18; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Bình Điền Lâm Đồng
		Cfu/g	*Bacillus sp; Trichoderma sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5-7	
7	BLC 09 Chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 18; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Bacillus subtilis; Streptomyces spp; Trichoderma spp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5-7	
8	Saitama JP Becteria	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,2-0,2; Độ ẩm: 30; pH: 5-7	CT CP PT Nông nghiệp xanh Bền Vững
		Cfu/g	*Nitrogen fixation microorganissms; Phosphate-Solubilzing fertilizer microoganissms;Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại*	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
9	Tricho Basao111	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT CP Đất Mỹ
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 2,5 x 10^6	
10	Thế hệ 4 (BIOSPAIN) chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15; Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,05-0,05; Độ ẩm: 28	CT TNHH Công nghiệp TM và SX Đại Phong
		ppm	Azotobacter sp; Klebsiellla sp; Streptomyces sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
11	DASVILA++	%	HC: 40; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-2; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 50; Mo: 10	
		Cfu/g	*Bacillus subtilis; Pseudomonas stutzeri; Azospirillum lipoferum; Burkholderia vietnamiensis:* 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5-7	
12	Phú An 2-1-1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-1; SiO_2: 0,3; CaO: 2; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH TMSX Phân bón Phú An
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	
13	Phú An 1-0,5-0,5	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-0,5; SiO_2: 0,3; CaO: 2; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter sp*: 1 x 10^6	
14	BiO-CON DÊ I chuyên cây trồng cạn	%	HC: 17,5; Axít Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 30	CT CP Cà phê Thái Hòa Lâm Đồng
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Pseudomonas.sp; Trichoderma.sp; Bacillus Azotobacter.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
15	BiO - CON DÊ II chuyên cây trồng cạn	%	HC: 17,5; Axít Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Pseudomonas.sp; Trichoderma.sp; Bacillus Azotobacter.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
16	BiO - CON DÊ III chuyên cây trồng cạn	%	HC: 15; Axít Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1,5-5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Pseudomonas.sp; Trichoderma.sp; Bacillus Azotobacter.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
17	BiO - CON DÊ IV chuyên cây trồng cạn	%	HC: 15; Axít Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Pseudomonas.sp; Trichoderma.sp; Bacillus Azotobacter.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
18	KOMIX - BiO Chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT CP SX & TM Thiên Phúc
		Cfu/g	*Trichoderma sp; Azotobacter chorococcum; Bacillus Polyfermenticus; Streptomyces sp:* 1 x 10^6 mỗi loại	
		ppm	Mn: 50; Zn: 150; Cu: 50; B: 100; Fe: 50	
19	KOMIX - TP1 Chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-1-0,5; Mg: 0,5; Ca: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Trichoderma sp; Azotobacter chorococcum; Bacillus Polyfermenticus; Streptomyces sp:* 1 x 10^6 mỗi loại	
		ppm	Mn: 50; Zn: 150; Cu: 50; B: 100; Fe: 50	

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	An Nông	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV An Nông
2	Saitama JP Biology	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Mg: 0,1; Độ ẩm: 25; pH: 5-7	CT CP PT Nông nghiệp xanh Bền Vững
3	Phú An 3-1-1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 2; MgO: 0,001; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMSX Phân bón Phú An
		ppm	Zn: 50; Fe: 100; Cu: 30; B: 20	

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	VIAN 5-2-2-TE+25% HC chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-2; CaO: 3,5; MgO: 2; S: 4; SiO_2: 4; Độ ẩm: 25	CT CP BVTV An Giang
		ppm	B: 1500; Zn: 200; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	
2	VIAN 6-4-2-TE+25% HC chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-2; CaO: 12; MgO: 4; S: 4; SiO_2: 15; Độ ẩm: 25	
		ppm	B: 1500; Zn: 500	
3	VIAN 4-3-4-TE+25% HC chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-4; CaO: 3; MgO: 2; SiO_2: 6 Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 1000	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
4	VIAN 3,5-3,5-3,5-TE+25% HC chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P_2O_5-K_2O: 3,5-3,5-3,5; CaO: 6,5; MgO: 3; SiO_2: 10; Độ ẩm: 25	CT CP BVTV An Giang
		ppm	B: 1500; Zn: 500; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	
5	An Nông 4-2-4	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-4	CT TNHH MTV An Nông
			Độ ẩm: 25	
6	Hướng Dương		HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 25	Chi nhánh CT TNHH Bảo Hướng Dương Bình Phước
7	Saitama JP Mineral	%	HC: 15;N-P_2O_5-K_2O: 5-2-1; Mg: 0,1;Độ ẩm: 25; pH: 5-7	CT CP PT Nông nghiệp xanh Bền Vững
		ppm	Mn: 50; Fe: 150; Zn: 100; Cu: 50; B: 50	
		Cfu/g	*Nitrogen fixation microorganissms; Phosphate-Solubilzing fertilizer microoganissms;Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại*	
8	Fococev NPK 4.3.1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-1; Độ ẩm: 25	CT CP Fococev Quảng Nam
9	Vigrow 3-3-2+20 OM chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 15	CT TNHH XNK Gạo MêKông
10	Phú An 4-3-1+TE	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-1; CaO: 0,015; MgO: 0,12; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMSX Phân bón Phú An
		ppm	Zn: 150; Mn: 140; Fe: 120; Cu: 150; B: 120	

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	ZINC SPRAY 50 (COFOLIZIN 50) Chuyên cây ngắn ngày	%	N: 11,8	CT TNHH BACONCO
		ppm	Zn: 39400	
			pH: 4-4,5; Tỷ trọng: 1,27	
2	FOSFITIM 500 (COFOLI-PK 500) Chuyên cây ngắn ngày	%	P_2O_5-K_2O: 30-20	
			pH: 4-4,5; Tỷ trọng: 1,45	
3	FOLIAK 300 (COFOLI-K300) Chuyên cây ngắn ngày	%	K_2O: 21,4	CT TNHH BACONCO
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,4	
4	FOLIMAX 12-12-12 (COFOLI-MAX 36) Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-12-12	
		ppm	Fe: 900; Mn: 375; Zn: 300; Cu: 75; B: 375; Mo: 38	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,26	
5	SYNERGIAC (COFOLI-AMINO) Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-11-12; Amino axit (Aspartic; Threonine; Cystine; Methionine; Tyrocine; Histidine; Arginine; Proline; Glysine; Phenilalanine; Lysine): 25	
		ppm	Fe: 100; Mn: 50; Zn: 50; Cu: 12; B: 120	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,3	
6	BIORIAZ (COBIO - ROOT) Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-6-6; Amino axit (Aspartic; Threonine; Cystine; Methionine; Tyrocine; Histidine; Arginine; Proline; Glysine; Phenilalanine; Lysine): 10	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
		ppm	Fe: 4000; Mn: 1000; Zn: 100; Cu: 200; B: 1200	
			pH: 4,8; Tỷ trọng: 1,2	
7	TOPMAX chuyên cây ngắn ngày	%	Mg: 0,03; Zn: 0,02; Mn: 0,05; B: 0,04; Mo: 0,02; Fe: 0,15; Cytokinin: 0,12	CT TNHH Bách Thịnh [NK từ Đài Loan]
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05	
8	TOPWELL chuyên cây ngắn ngày	%	Mg: 0,06; S: 0,02; Ca: 0,05; B: 0,03; Fe: 0,12; Zn: 0,03; Mo: 0,02; NAA: 0,35	
			pH: 6,0; Tỷ trọng: 1,08	
9	SUPER 999 chuyên cây ngắn ngày	%	Ca: 0,03; Mn: 0,018; Zn: 0,035; B: 0,035; Fe: 0,31; Mo: 0,02; Lysine: 1,56	
			pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,06	
10	SUPER 888 chuyên cây ngắn ngày	%	Mg: 0,04; Ca: 0,06; Mn: 0,05; Fe: 0,15; Zn: 0,045; B: 0,03; Mo: 0,023; GA_3: 0,42	
			pH: 6,5; tỷ trọng: 1,07	
11	BG - BRA	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,6-1,2-1,5; MgO: 0,02; Axit Amin (Aspartic; Threonine; Serine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Tyrocine; Histidine; Arginine; Proline): 1,7; Brassinolide: 0,13	CT TNHH Bon Go
		ppm	Zn: 250; Fe: 200; B: 250; Cu: 250; Mn: 200	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
12	BG - UNI	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-4,7-1,6; Nicotine: 0,11; Axit Amin (Aspartic; Threonine; Serine Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Tyrocine; Histidine; Arginine; Proline): 1,7; Uniconazole: 0,11	CT TNHH Bon Go
		ppm	Zn: 150; B: 150; Cu: 150; Mn: 100	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
13	BG - Gaba	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,1-0,1-0,1; Ethephon: 0,25; GA_3: 0,25	
		ppm	Zn: 220; Cu: 330	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	
14	BG - POLY	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,2-1,5-1,7; Polysaccharide: 2,2; Axit Fulvic: 1,8 Chitosan: 0,11; Vitamin B_1: 0,06; Vitamin C: 0,04	
		ppm	Zn: 120; B: 120; Cu: 120; Fe: 100; Mn: 100	
			pH: 5,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
15	RAYKAT START	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-8-3; Polisaccharides: 15; Axit Amin (L- lysine, L - alanine; L - Aspartic axit; Serine; Histidine; Proline; Glycine: 0,4): 4	VPĐD Brightonmax International Sdn.Bhd tại Việt Nam [NK từ Tây Ban Nha]
		ppm	Zn: 200; Fe: 1000; B: 300	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2-1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
16	RAYKAT GROWTH	%	HC: 5; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-3; Axit Amin (L- lysine, L - alanine; L - Aspartic axit; Serine; Histidine; Proline Glycine: 0,4): 4	
		ppm	Fe: 1000; Zn: 200; Mn: 700; Cu: 100; B: 300; Mo: 100	
			pH: 7,5 - 8,5; Tỷ trọng: 1,15 - 1,25	
17	RAYKAT FINAL	%	N-K_2O: 3-6; Polisaccharides: 15; Axit Amin (L- lysine, L - alanine; L - Aspartic axit; Serine; Histidine; Proline; Glycine: 0,4): 4	
		ppm	Fe: 1000; Zn: 200; Mn: 700; Mo: 100	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,15-1,25	
18	FLORONE	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-10-10; Axit Amin (L-lysine, L - alanine; L - Aspartic axit; Serine; Histidine; Proline Glycine: 0,4): 4	
		ppm	B: 2500; Mo: 2000	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
19	Saitama JP - 01	%	N: 1; Amino axit: 8,5 (Alanine; Glysine;Valine; Leucine; Aspartic cid; Glutamic acid; Lysine; Histidine; Tyrosine)	CT CP PT Nông nghiệp xanh Bền Vững
		ppm	Cu: 400; Fe: 750; Mn: 400; Zn: 500	
			pH: 4; Tỷ trọng: 1,05	
20	Saitama - 02	%	Axit Humic: 60; K_2O: 8; Độ ẩm: 20	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
21	Saitama -03	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-0,3-10; Amino axit: 18 (Alanine; Glysine; Valine; Leucine; Aspartic cid; Glutamic acid; Lysine; Histidine; Tyrosine)	
22	Saitama -04	%	Amino axit: 30 (Alanine; Glysine;Valine; Leucine; Aspartic cid; Glutamic acid; Lysine; Histidine; Tyrosine); Độ ẩm: 16	
		ppm	Cu: 10000; Fe: 20000; Mn: 30000; Zn: 40000	
23	Saitama -05	%	CaO: 10,5; Axit Fulvic: 7,5	
			pH: 3; Tỷ trọng: 1,2	
24	Nanopolidone	%	N-K_2O: 2-7	TT NC & Triển khai Công nghệ Bức Xạ
		ppm	Zn: 345; Mn: 339	
			pH: 4,5-5; Tỷ trọng: 1,096	
25	Nanostarch	%	Axit Humic: 0,6; N-K_2O: 0,3-0,4	
		ppm	Zn: 280; Mn: 261	
			pH: 6,5-7,0; Tỷ trọng: 1,021	
26	CACACO 01 chuyên cây ngắn ngày	%	N-K_2O: 4-8; Mg: 0,1; Ca: 1	CT TNHH CACA
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
27	CACA 04 (RỄ NHÁNH) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-29-2; Mg: 0,1; SiO_2: 0,02	
		ppm	Zn: 500; Cu: 50; B: 250; Fe: 100; GA_3: 50	
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
28	CACA 05 (TRỖ ĐÒNG) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-3; Mg: 0,01	
		ppm	Fe: 120; Mn: 60; Cu: 80; Zn: 600; B: 300; GA_3: 50	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
29	CACA 06 (TRỖ BÔNG) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-5-7; Mg: 0,01	CT TNHH CACA
		ppm	Fe: 400; Mn: 100; Zn: 400; B: 600; GA_3: 50; α-NAA: 60	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
30	CACA 07 (NGẬM SỮA) chuyên cây ngắn ngày	%	P_2O_5-K_2O: 5-9; Mg: 0,01	
		ppm	Fe: 200; Zn: 500; B: 700; GA_3: 50	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
31	CACA 08 (LÚA XANH) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-4-4; Mg: 0,01	
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; B: 600; Cu: 50; GA_3: 60; α-NAA: 60	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
32	CACACO 02 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-4-8,5; Mg: 0,01	
		ppm	Fe: 400; Zn: 400; Mn: 300; B: 600; Cu: 50; GA_3: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
33	Hoạt lực tố (dạng bột) Cao Nông Phú (dạng bột)	%	Zn: 0,8; Mo: 0,4; Mn: 3,5; B: 4; Fe: 0,8; Cu: 0,5; Độ ẩm: 9	VPĐD CT TNHH XN Cao Nông Phú [NK từ Đài Loan]
	Hoạt lực tố (dạng lỏng) Cao Nông Phú	%	Zn: 0,8; Mo: 0,4; Mn: 3,5; B: 4; Fe: 0,8; Cu: 0,5	
			pH: 5; Tỷ trọng 1,4	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
34	ĐH1 (Chelate Tan)	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,5-3-2,5; Mg: 5,5; S: 5,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX - TM - DV CFSG
		ppm	Cu: 8000; Fe: 10000; Zn: 7000; Mn: 5000 B: 5000; Co: 200; Mo: 600 Vitamin B_1: 5000; α-NAA: 500; GA_3: 200	
35	ĐH 2 (Lân Bo)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-40-14; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 20.000; Vitamin B_1: 1000; α - NAA: 2000	
36	ĐH 3 (ViCanBo Super)	%	Ca: 12,5; Độ ẩm: 15	
		ppm	B: 40.000; Vitamin B_1: 5000; Vitamin B_2: 100; α-NAA: 1000; GA_3: 500	
37	ĐH4 (Bo Đen Super)	%	Axit Humic: 18; Mg: 0,15; Độ ẩm: 8 - 10	
		ppm	B: 75000; Cu: 1000; Fe: 1500; Zn: 1000; Mn: 1000; Vitamin B_1: 50; Vitamin B_2: 30; α - NAA: 4000	
38	Lactofol O Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 21-5-10; B: 0,02; Cu: 0,014; Fe: 0,25; Mn: 0,018; Mo: 0,002 Zn: 0,01	CT TNHH TH Com [NK từ Bungary]
			pH: 6,45; Tỷ trọng: 1,4-1,5	
39	Lactofol B Chuyên cây ngắn ngày	%	N-K_2O: 14-14; MgO: 1,5; B: 0,75; Cu: 0,01; Fe: 0,03; Mn: 0,015; Mo: 0,001; Zn: 0,007	
			pH: 7,58; Tỷ trọng: 1,35-1,45	
40	Lactofol K/Ca Chuyên cây ngắn ngày	%	N-K_2O: 18-11; CaO: 8; B: 0,02; Cu: 0,01; Mn: 0,015; Mo: 0,001; Zn: 0,007	
			pH: 6,21; Tỷ trọng: 1,35-1,45	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
41	Lactofol Zn Chuyên cây ngắn ngày	%	N-K_2O: 14-7; MgO: 2; B: 0,02; Cu: 0,025; Fe: 0,035; Mn: 0,025; Mo: 0,001; Zn: 1,4	
			pH: 5,75; Tỷ trọng: 1,25-1,35	
42	Mekong 601	%	Axit Humic: 4,6; Vitamin C: 3; Vitamin E: 0,1 Vitamin B_1: 0,3; Myo - Inositol: 0,5 Glycine: 1	CT TNHH Cửu Long (Mekong Vet co,.ltd)
			pH: 4,2-7,2; Tỷ trọng: 1,2	
43	Mekong 602	%	P_2O_5-K_2O: 2-4; Vitamin C: 3; Vitamin E: 0,1; Vitamin B_1: 0,3; Myo-Inositol: 0,5; Glycine: 1	
		ppm	Fe: 40	
			pH: 4,2-7,2; Tỷ trọng: 1,2	
44	Mekong 604	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Ca: 6; Vitamin C: 3; Vitamin E: 0,1; Vitamin B_1: 0,3 Myo - Inositol: 0,5 Glycine: 1; Độ ẩm: 9	
45	Mekong 605	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-30-10; Vitamin B1: 0,3; Glycine: 1; Độ ẩm: 9	
		ppm	Fe: 100; Mn: 50; Zn: 50	
46	V8 - Boom	%	Amino axít (Arginine, Lysine, Histidine, Phenylalanine): 10 Polisaccarit: 5; GA_3: 0,01; IAA: 0,01	CT TNHH TM DV Diên Khánh [NK từ Thái Lan]
		mg/l	B: 1000; CaO: 5000	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
47	V8 - Calci Borum	%	CaO: 12; B: 1,5	
			pH: 2,5; Tỷ trọng: 1,27	
48	V8 - Gold	%	N-P_2O_5-K_2O: 14-6-6; CaO: 0,04; MgO: 0,04; S: 0,3; Zn: 0,0145; B: 0,0002; Mo: 0,0001; Mn: 0,0001; Cu: 0,0001; Fe: 0,0004	CT TNHH TM DV Diên Khánh [NK từ Thái Lan]
			pH: 2,3; Tỷ trọng: 1,21	
49	V8 - Ultra	%	MgO: 0,5; Fe: 0,2; Mn: 0,45; Cu: 0,25; Zn: 1,45; B: 0,04; Mo: 0,04; Ni: 0,01	
			pH: 2,6; Tỷ trọng: 1,29	
50	ĐP 405 chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 75 (Axit Humic: 70; Axit Fulvic: 5); K_2O: 5; Độ ẩm: 15	CT TNHH TMDV & SX QT Đại Phát
51	ĐP-Humic chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 35 (Axit Humic: 35); N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; MgO: 11; Độ ẩm: 15	
		ppm	Zn: 200; Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200	
52	ĐP- Super Humate chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 9 (Axit Humic: 9); N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; MgO: 11; SiO_2: 22; Độ ẩm: 15	
		ppm	Zn: 15.000; Fe: 10.000; B: 2000; Cu: 10.000; Axit amin: 830 (Valine; Serin; Proline; Leucine; Threonine; Isoleucine; Glutamic)	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
53	Điền Thạnh 5-5-5	%	Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Mg: 0,03	CT CP Điền Thạnh
		ppm	Cu: 50; Zn: 200; Mn: 200; B: 150; Fe: 50; α NAA: 600	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
54	Điền Thạnh	%	HC: 30; N-P_2O_5-K_2O: 2-3-1; MgO: 1; CaO: 2,5; Độ ẩm: 10	
55	Tree-Cal (Canximax) 15% N + 22,5CaO + 3%MgO + ME	%	N: 15; CaO: 22,5; MgO: 3; B: 0,075; Cu: 0,06; Fe: 0,075; Mn: 0,15; Zn: 0,03	CT TNHH Đồng Bằng Xanh (Green Delta Co., Ltd.)
		ppm	Mo: 15	
			pH: 3,5; Tỷ trọng: 1,5	
56	Sicogreen-L (Greendelta-L) Super 10-10-7,5+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-7,5	
		ppm	B: 124; Cu: 87; Fe: 187; Mn: 161; Mo: 12; Zn: 62	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,24	
57	Sicochel Mixture (Deltamicro) Hydrro	%	S: 6,98; Fe: 5,4; Mn: 5; B: 3,5; MgO: 3; Zn: 3; Cu: 0,3; Mo: 0,4; Co: 0,05 Độ ẩm: 20	
58	Sicomix (Feticombi)-5	%	MgO: 9; Fe: 4; Mn: 4; S: 3; Zn: 1,5; Cu: 1,5; B: 0,5; Mo: 0,1; Co: 0,05; Độ ẩm: 15	
59	Sicogreen-12 (Greendelta-12) 20-20-20+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 325; Mn: 163; Zn: 81; Cu: 33; B: 81; Mo: 8	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
60	Sicogreen-19 (Greendelta-19) 15-5-30+3TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-5-30; MgO: 3; Độ ẩm: 20	CT TNHH Đồng Bằng Xanh (Green Delta Co., Ltd.)
		ppm	Fe: 325; Mn: 163; Zn: 81; Cu: 33; B: 81; Mo: 8	
61	Sicogreen-21 (Greendelta-21) 13-40-13+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 13-40-13; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 325; Mn: 163; Zn: 81; Cu: 33; B: 81; Mo: 8	
62	Sicogreen-25 (Greendelta-25) 29-10-10+2,5TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 29-10-10; MgO: 2,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 325; Mn: 163; Zn: 81; Cu: 33; B: 81; Mo: 8	
63	BiOWISH^{TM} CROP Chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 35; N-P_2O_5-K_2O: 3,5-1,66-1,52; Ca: 3,67; Na: 0,16; S: 0,24; Mg: 1,67; Protein: 20,64; Chất béo: 1,18; Độ ẩm: 4,9	CT TNHH Enzyma [NK từ Hoa Kỳ]
		ppm	Zn: 248; Fe: 400; Mn: 290; Cu: 86	
64	BaBaAn chuyên cây ngắn ngày	%	N: 2	CT TNHH Thương mại GGD Việt Nam [NK từ Thái Lan]
		ppm	Mn: 300; B: 200; Zn: 200	
			pH: 5-7; tỷ trọng: 1,2	
65	BaBaAn 2 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-0,13-0,09; MgO: 0,16	
		ppm	Mn: 2400; Cu: 300; B: 200; Zn: 2300; Fe: 3600	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
66	GNC 01	%	Axit Fulvic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 8-8-8; Mg: 0,03; S: 0,07; Độ ẩm: 15	CT TNHH Thương Mại Dịch vụ GNC
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
67	GNC 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-7-7; Mg: 0,03; S: 0,07; Alginic Axit: 2; Oligochitosan: 0,05 Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100	
68	GNC 03 (Humat GNC 01)		HC: 12; Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 8-6-4; Mg: 0,03; S: 0,03	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100; GA_3: 300; Vitamin (C, B_1, B_2): 10 mỗi loại	
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,3	
69	GNC 04 (Humat GNC 02)	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-3; Mg: 0,008; S: 0,004	
		ppm	Cu: 100; Fe: 80; Zn: 70; B: 50; Mo: 30; Mn: 60	
			Tỷ trọng: 1,1; pH: 9	
70	GNC 05 (Humat GNC 03)	%	HC: 43; Axit Humic: 35; Axit Fulvic: 0,05; N-K_2O: 3-12; Mg: 0,008; S: 0,004; Độ ẩm: 15	CT TNHH Thương Mại Dịch vụ GNC
		ppm	Cu: 100; Fe: 80; Zn: 70; B: 50; Mo: 30; Mn: 60; NAA: 800; GA_3: 150	
71	GNC 06	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-6-10; Mg: 0,03; S: 0,07; Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100	
72	GNC 07 (7-5-44+TE GNC)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Mg: 0,03; Kinetin: 0,02; S: 0,07; Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
73	GNC 08 (10-60-10+TE GNC)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-60-10; Mg: 0,03; S: 0,07; Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100	
74	GNC 09 (6-30-30+TE GNC)	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Mg: 0,008; Oligochitosan: 0,3; S: 0,004; Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 100; Fe: 80; Zn: 70; B: 50; Mo: 30; Mn: 60	
75	GNC 10	ppm	Kinetin: 300; GA_3: 1500; NAA: 1500; Axit Folic: 1500; Vitamin B_1: 1000 Vitamin B_7: 1000; Vitamin B_{12}: 100; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300	
			Tỷ trọng: 1,1; pH: 6	
76	GNC 11 (GONE-K)	%	N-K_2O: 4,5-46,5	
		ppm	GA_3: 500	
			Tỷ trọng: 1,1; pH: 6	
77	GNC K - S hoà tan	%	K_2O: 52; S: 25; Độ ẩm: 15	
78	SUT 1 (21-21-21+TE) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 21-21-21; Ca: 0,01; Mg: 0,03; Độ ẩm: 8	CT TNHH Hỗ trợ KT và chuyển giao Công nghệ
		ppm	B: 300; Cu: 100; Zn: 300; Fe: 200; Mn: 100; NAA: 500; GA_3: 1000	
79	SUT 2 (11-60-3+TE) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-60-3; Mg: 0,03; Ca: 0,02; Độ ẩm: 5	
		ppm	B: 500; Cu: 200; Zn: 200; Fe: 50; Mn: 50; NAA: 100; GA_3: 50	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
80	SUT 3 (2-2-47,5+TE) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-47,5; Mg: 0,03; Ca: 0,03; Độ ẩm: 5	
		ppm	B: 500; Cu: 200; Zn: 300; Fe: 100; Mn: 50; NAA: 200; GA_3: 50	
81	SUT 4 (4-4-11+TE+Axit Humic) chuyên cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 61; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-11; Ca: 0,02 Mg: 0,02; Độ ẩm: 6	
		ppm	B: 100; Cu: 100; Zn: 100; Fe: 50; Mn: 50; NAA: 50	
82	Vita-Grow chuyên cây ngắn ngày	%	Axit Agnic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,4-0,01-0,5; S: 0,01; Ca: 0,01; Cl: 0,1	VP ĐD CT Inergi Corporation LTD tại TP. HCM [NK từ Trung Quốc]
			pH: 10,8-11; Tỷ trọng: 1,07-1,09	
83	Vita-Fast chuyên cây ngắn ngày	%	Axit Agnic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-0,03-1,7; S: 0,05; Ca: 0,01; Cl: 0,1	
			pH: 10,8-11; Tỷ trọng: 1,07-1,09	
84	Vita-Plus (chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,2-0,4-1,4; S: 0,05; Cl: 0,1 ; Fe: 0,01	
			pH: 10,44; Tỷ trọng: 1,127	
85	LKM 222 (OBITAN BOOM) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2; Mg: 0,022	CT TNHH Lâm Khải Minh
		ppm	Mn: 55; Cu: 64; B: 200; Zn: 65; Mo: 55; NAA: 2222; GA_3: 98	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
86	LKM COMBAT 22T (GILBERT 22T) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-2-3; MgO: 0,006; Độ ẩm: 5	
		ppm	Mn: 120; Fe: 130; Cu: 140; Zn: 150; GA_3: 2200	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
87	MX - 11 (MX - 1 Xanh)	%	N-P_2O_5-K_2O: 35-1,5-5,5; Mg: 2; Độ ẩm: 15	CT CP Nông nghiệp Công nghệ cao Mai Xuân VL
			pH: 6,5	
88	MX - 12	%	N-P_2O_5-K_2O: 17-2-5; Ca: 5; Mg: 1; B: 2; Độ ẩm: 15	
		ppm	Fe: 500; Mn: 250; Zn: 200; Cu: 50; Mo: 5	
			pH: 6,5	
89	MX - 13 (MX - NPKSi)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-3,5-2; SiO_2: 5; Ca: 0,5	
		ppm	Fe: 500; Mn: 250; Zn: 200; Cu: 50; Mo: 5	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	
90	MX - 14 (MX - KALI)	%	K_2O: 50; S: 17,5; Độ ẩm: 10	
			pH: 6,5	
91	MX - 15 (MX - KẼM Nano)	ppm	Zn: 3000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05	
92	MX - 16 (MX - ĐỒNG Nano)	ppm	Cu: 3000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05	
93	MX - 17 (MX - SILIC Nano)	ppm	SiO_2: 3000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05	
94	MX - 18	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-30-20; B: 1,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 500; Mn: 250; Zn: 200; Cu: 50; Mo: 5	
			pH: 6,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
95	Vigrow-Care chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 0,4; N: 0,15; CaO: 0,009	CT TNHH XNK Gạo MêKông
			pH: 4-6; Tỷ trọng: 0,95-1,05	
96	MIG-GA3 5.1	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-5-1; Độ ẩm: 15	CT TNHH TM & SX Minh Long
		ppm	Cu: 500; Zn: 300; Mn: 200; B: 200; GA_3: 3900	
97	MIG-NAA 6.1	%	N-K_2O: 1-6	
		ppm	Cu: 500; Zn: 1200; Mn: 1200; B: 1000; NAA: 2200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
98	MIG-GA3 6.2	%	N-K_2O: 6-2; Mg: 0,1	
		ppm	Zn: 300; B: 1000; GA_3: 3900	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
99	MIG-Bo	%	P_2O_5-K_2O: 2-10; Ca: 0,05; Độ ẩm: 15	
		ppm	Zn: 300; B: 10.000	
100	Mosan cho cây ăn quả (Mosan-Super No.1)	%	Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 10-10-5; Mg: 0,2; Độ ẩm: 5	Công ty TNHH MOSAN
		ppm	Mo: 400; Cu: 1000; Mn: 200; Zn: 1500; B: 100	
101	Mosan cho rau, đậu đỗ (Mosan-Extra)	%	Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 10-10-5; Mg: 0,25; Độ ẩm: 5	
		ppm	Mo: 400; Cu: 500; Mn: 1000; Zn: 2000	
102	Mosan 10-30-30 (Fruit)	%	N-P_2O_5-K_20: 10-30-30; Mg: 0,2; S: 0,02; Độ ẩm: 5	
		ppm	Cu: 1000; Zn: 1500; Mo: 400; Mn: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
103	Mosan 10-60-10 (Bloom)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-60-10; Mg: 0,25; Độ ẩm: 5	
		ppm	Mn: 1000; Mo: 400; Zn: 2000; Cu: 500	
104	Mosan 33-11-11 (Acid-Plus)	%	N-P_2O_5-K_2O: 33-11-11; Mg: 0,25; Độ ẩm: 5	
		ppm	Mo: 400; Cu: 500; Mn: 1000; Zn: 2000	
105	KI	%	Axit Humic: 1,7; K_2O: 3,5; I: 1,6; MgO: 1,5; SiO_2: 1,5; Axit Amin (Aspartic axit; Threonine Serine; Methionine Histidine; Arginine; Proline): 0,22	CT TNHH NIM BI
			Độ ẩm: 10	
106	NIM BI PHOSPHITE	%	P_2O_5: 75; Ẩm độ: 15	
107	NIM BI Rong biển	%	HC: 4,8; Protein: 5,2; I: 0,16; Mg: 1,2; Axit Amin (Aspartic axit; Threonine Serine; Methionine Histidine; Arginine; Proline; Alanine; Cystine; Valine; Isoleucine): 1,8; Vitamin B_1: 0,05; Vitamin B_2: 0,06; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 2600	
108	Humico 55	%	HC: 55 (Axit Humic: 45); Độ ẩm: 10	
109	5-5-5+5 Hum Hà Lan	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5	CT TNHH MTV Nông Hóa Hà Lan
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50	
			pH: 6,5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
110	Calci Bo Hà Lan	%	CaO: 10	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
111	7-5-44 + TE Hà Lan	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50	
112	15-30-15 + TE Hà Lan	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Ẩm độ: 12	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50	
113	P 30 - Hà Lan	%	P_2O_5-K_2O: 30-5; MgO: 6	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100	
			pH: 1-3; Tỷ trọng: 1,3-1,4	
114	10-55-10 + TE Hà Lan	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-55-10; Ẩm độ: 12	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50	
115	6-30-30 + TE Hà Lan	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Ẩm độ: 12	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50	
116	3-7-5+NAA+GA_3 Hà Lan	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-7-5	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50; NAA: 2000; GA3: 200; Vitamin B_1: 1000	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
117	Ái Nông 1 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,2-0,5	CT TNHH Thuốc BVTV DV-TM Nông Thịnh
		ppm	Axit amin (Aspatic acid, Threonine; Serine; Glutamic acid; Proline; Glycine; Alanine; Valine; Cystine; Methionine; Isoleucine; leucine; Tyrosine; Phenylalaine; Ammonia; Lysine; Histidine; Agrinine): 18700	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,01-1,05	
118	Ái Nông 2 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-2	
		ppm	Axit amin (Aspatic acid; Threonine; Serine; Glutamic acid; Proline; Glycine; Alanine; Valine; Cystine; Methionine; Isoleucine; leucine; Tyrosine; Phenylalaine; Ammonia; Lysine; Histidine; Agrinine): 16800	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,01-1,05	
119	Ái Nông 3 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-0,3-1,2	
		ppm	Axit amin (Agrinine; Aspatic acid; Threonine; Serine; Glutamic acid; Proline; Glycine; Alanine; Valine; Cystine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalaine; Ammonia; Lysine; Histidine): 55300	
			pH: 3,6 - 4,6; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
120	Ái Nông 5 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,8-0,4-1,3	
		ppm	Axit amin (Aspatic acid; Threonine; Serine; Glutamic acid; Proline; Glycine; Alanine; Valine; Cystine;	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
			Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalaine; Ammonia; Lysine; Histidine; Agrinine): 87000	
			pH: 3,9-4,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
121	Rosabor	%	B: 11	CT CP BVTV Sài Gòn
			pH: 8,5; Tỷ trọng: 1,36	
122	PVM 1 (3-6-3 + TE)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-6-3	CT TNHH Phú Việt Mỹ
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 300; Mn: 300; NAA: 200	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
123	PVM 2 (Phosphate - Magie)	%	$P_2O_5-K_2O$: 20,5-2,5; Mg: 3,5; S: 3,5	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
124	PVM 3 (Canxi - Bomax)	%	N: 3,5; CaO: 15	
		ppm	Bo: 125.000	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
125	PVM 4 (5-5-5+TE)	%	Axit Humic: 2,5; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-5-5; NAA: 0,15	CT TNHH Phú Việt Mỹ
		ppm	Fe: 350; Zn: 350; Cu: 350; Mn: 350	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
126	PVM 5 (6-10-10+TE)	%	Axit Humic: 2; $N-P_2O_5-K_2O$: 6-10-10; NAA: 0,25	
		ppm	Fe: 250; Zn: 250; Cu: 250; Mn: 250	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
127	PVM 6 (Humate)	%	Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 5-8	
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Cu: 200; Mn: 200	
128	PVM 7 (Nitra-Mgie Lưu huỳnh)	%	Axit Humic: 3; N: 10; S: 10; MgO: 5; NAA: 0,3; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 350; Zn: 350; Cu: 350; Mn: 350	
129	PVM 8 (Gốc Humic)	%	Axit Humic: 30; Axit Fulvic: 1; K_2O: 5 Độ ẩm: 8	
		ppm	NAA: 200	
130	SAN CHI 30-10-10 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Mg: 0,09; Ẩm độ: 8	CT TNHH MTV SAN CHI
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
131	SAN CHI 32-11-11 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 32-11-11; Mg: 0,09; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
132	SAN CHI 10-55-10 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-55-10; Mg: 0,09; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
133	SAN CHI 15-30-15 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Mg: 0,09; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
134	SAN CHI 6-30-30 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Mg: 0,09; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
135	SAN CHI 20-20-20 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Mg: 0,09; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
136	SAN CHI 7-5-44 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Mg: 0,09; Ẩm độ: 8	CT TNHH MTV SAN CHI
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
137	SAN CHI 1-21-21 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-21-21; Mg: 0,09; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
138	Ka-3 (cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-1-3; Độ ẩm: 10	CT TNHH MTV Phân bón Hóa chất Tân Tiến Nhất
		ppm	Cu: 10; Fe: 10; Zn: 10	
139	Nit-3 (cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 12	
		ppm	Cu: 10; Fe: 10; Zn: 10	
140	Phos-3 (cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1	
		ppm	Cu: 10; Fe: 10; Zn: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
141	N. Humic (cây ngắn ngày)	%	Axit Humic: 1; N-P_2O_5: 2-1	
		ppm	Cu: 10; Fe: 10; Zn: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1	
142	Tân Thành 1 (TORE)	%	N-K_2O: 4-8; CaO: 15; SiO_2: 5	CT TNHH TM Tân Thành
		ppm	Mn: 100; Mo: 80; B: 100.000; Fe: 100; NAA: 500	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,12-1,16	
143	Tân Thành 2 (BOOTHUMATE 5-5-5)	%	Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5	
		ppm	Cu: 30; Zn: 80; Mo: 50; Brassinolide: 0,01; NAA: 0,05	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12-1,2	
144	Tân Thành 3 (ELITIZER)	%	N-K_2O: 4-5; Độ ẩm: 10	
		ppm	NAA: 500; GA_3: 2000	
145	Tân Thành 4 (FOHUMATE TE)	%	Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Mg: 0,006	CT TNHH TM Tân Thành
		ppm	Mn: 80; Zn: 50; B: 1000; Cu: 50; Brassinolide: 0,01; NAA: 2000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12-1,2	
146	Tân Thành 5 (COFAS 1)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-42-10; Mg: 0,002; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 20; Zn: 50; Mo: 50; Fe: 10; B: 60; Mn: 30	
147	Tân Thành 6 (FOHUMATE 2)	%	HC: 13; Axit Humic: 8; Axit Fulvic: 10; K_2O: 5	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
148	Tân Thành 7 (TORE - G)	%	HC: 45; Axit Humic: 5; Axit Fulvic: 5; P_2O_5: 7; CaO: 10; Độ ẩm: 10	CT TNHH TM Tân Thành
149	Tân Thành 8 (TORE - P)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-10-20	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12-1,2	
150	VSV Tân Thành 9 (COFAS)	Cfu/ml	*Pseudomonas; Azotobacter; Bacillus Subtilis:* 1 x 10^9 mỗi loại	
		ppm	Brassinolide: 0,01	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12-1,2	
151	Tân Thành TORE (B1)	ppm	Cu: 980; Zn: 900; Fe: 2000; Vitamin B_1: 3,76; Vitamin B_6: 2,22; Kinetin: 1; Indolacetic: 1; GA_3: 130; Brassinostetoid: 25; Triacontanol: 130	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,16-1,2	
152	Tân Thành - Amino 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Axit humic: 10; Amino axit: 2 (Lysine; Glutamin axit; Glysine Methionine; Pheinylalanine); S: 0,07	
		ppm	Cu: 20; Zn: 20; B: 70; Fe: 40; Brassinostetoid: 0,22	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
153	MICRO (chuyên cho cây ngắn ngày)	%	Axit Humic: 5	CT TNHH TM DV SX Thuận Thành ĐK [NK từ Đài Loan]
		ppm	Ca: 120; MgO: 150; B: 150; Zn: 170; NAA: 30; Vitamin B_1: 150; Vitamin B_6: 120; Fe: 150; Mn: 90	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,05	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
154	GLOBAL (chuyên cho cây ngắn ngày)	ppm	Ca: 150; MgO: 120; Cu: 150; Zn: 140; NAA: 35; Vitamin B_1: 230 Vitamin B_6: 130; Fe: 160; Mn: 50; B: 220	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,06	
155	MENTORA (chuyên cho cây ngắn ngày)	ppm	Ca: 170; MgO: 130; Cu: 120; Zn: 50; Fe: 150; Mn: 100; B: 240; Vitamin B_1: 190; Vitamin B_6: 140; NAA: 40	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,06	
156	Sinh học WEHG	%	OM: 0,55; B: 0,3; NaOH: 0,3; Chất béo: 0,03	CT CP Thế giới Thông Minh
			pH: 8-9	
157	USICO SJC chuyên cây ngắn ngày	%	K_2O: 4; Mg: 0,01; Ca: 1	CT TNHH Quốc tế Uy Sang
		ppm	Nitrophenolate: 50; GA_3: 50	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
158	USICO 03 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-10-28; Mg: 0,01; Độ ẩm: 20	CT TNHH Quốc tế Uy Sang
		ppm	Zn: 300; B: 600; Fe: 200; GA_3: 60	
159	USICO 04 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-4-8,5; Mg: 0,01	
		ppm	Fe: 400; Mn: 300; Zn: 400; B: 600; GA_3: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
160	USICO 05 (chuyên cây ngắn ngày)	%	K_2O: 9; Mg: 0,01	
		ppm	Fe: 400; Mn: 400; Zn: 600; B: 800; GA_3: 60	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
161	(USICO 9999) chuyên cây ngắn ngày	%	P_2O_5: 4; SiO_2: 0,01	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,3	
162	USICO 06 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-5-4; Mg: 0,01	
		ppm	Fe: 200; Zn: 400; Mn: 300; Cu: 50; B: 600; GA_3: 60	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN THAY THẾ CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp &PTNT)

A. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam *(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2007/QĐ-BNN ngày 04/10/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	1	Algifert-K		%	N-P_2O_5-K_2O: 1-0,04-12; Alanine: 0,08; Arginine: 0,01; Asparagine: 0,01; Axit Aspatic: 0,4; Cysteine: 0,01; Glutamine: 0,01; Axit Glutamic: 0,33; Glycine: 0,03; Histidine: 0,01; Isoleucine: 0,01; Leucine: 0,01; Lysine: 0,01; Methionine: 0,01; Phenyalanine: 0,01; Proline: 0,06; Serine: 0,01; Threonine: 0,01; Tritophan: 0,01; Tyrosine: 0,01; Valine: 0,02; Độ ẩm: 8	CT TNHH XNK An Thịnh	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
2	2	Wuxal Ferro		%	N: 5; Fe: 5; S: 3; Cl: 0,1: Na: 27		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,38		
3	3	Wuxal Macromix		%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-12; Cl: 1,7		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
				ppm	B: 200; Cu: 500; Mn: 500; Mo: 10; Zn: 500; Fe: 1000		
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,5		
4	4	Wuxal Microplant		%	N-K_2O: 5-10; Fe: 1; MgO: 3; S: 5; B: 0,3; Cu: 0,5; Mn: 1,5 Mo: 0,01; Zn: 1; Cl: 0,5		
					pH: 6,4; Tỷ trọng: 1,57		
5	5	Wuxal Polymicro		%	N-K_2O: 10-10; Fe: 0,5; MgO: 3; S: 3; Cu: 0,5; Mn: 1 Zn: 0,5; Cl: 0,2		
				ppm	B: 200; Mo: 10		
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,51		
6	6	Wuxal Boron		%	N-P_2O_5: 8-10; S: 0,2; Cl: 0,1; B: 7		
				ppm	Cu: 500; Mn: 500; Mo: 10; Zn: 500; Fe: 1000		
					pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,37		
7	7	GLA-BLUE (2) 18-33-18+TE	AT-18-33-18+TE(AT BLUE (2) 18-33-18+TE)	%	N-P_2O_5-K_2O: 18-33-18; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01; Độ ẩm: 9	CT TNHH XNK An Thịnh	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây Ban Nha,

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
8	8	GLA-PURPLE 15-5-40+TE	AT-15-5-40+TE (AT-PURPLE 18-33-18+TE)	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-5-40; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01; Độ ẩm: 9		Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
9	9	GLA-YELLOW 22-22-10-1+TE	AT- 22-22-10-1+TE (AT-YELLOW 22-22-10-1+TE)	%	N-P_2O_5-K_2O: 22-22-10; MgO: 1; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01; Độ ẩm: 9		
10	10	GLA-GREEN 21-21-21+TE	AT-21-21-21+TE (AT-Green 21-21-21+TE)	%	N-P_2O_5-K_2O: 21-21-21; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01; Độ ẩm: 9		

B. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BNN ngày 27/3/2009 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

II. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
3	11	Công Thành Phát	Việt Úc Xanh	%	HC: 23; Axit humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; CaO: 2; MgO: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Công Thành Phát	CT TNHH TMXD XNK Việt Úc Xanh
				ppm	B: 150; Zn: 100; Cu: 100; Mn: 100		
					pH: 6,5		

III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
4	12	Công Thành Phát 3-3-2	3-3-2 Việt Úc Xanh		HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 2; MgO: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Công Thành Phát	CT TNHH TMXD XNK Việt Úc Xanh
					B: 150; Zn: 100; Cu: 100; Mn: 100		

C. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2009/TT-BNNPTNT ngày 14/7/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

II. PHÂN HỮU CƠ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	13	Culterra SP 10-4-6		%	HC: 40; N-P_2O_5-K_2O: 10-4-6; Độ ẩm: 8	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ các nước châu Âu]	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
2	14	Culterra SP 7-6-12		%	HC: 35; N-P_2O_5-K_2O: 7-6-12; MgO: 4; Độ ẩm: 8		
3	15	Culterra SP 4-20-4		%	HC: 35; N-P_2O_5-K_2O: 4-20-4; Độ ẩm: 8		
4	16	Culterra SP 4-3-20		%	HC: 40; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-20; Độ ẩm: 8		

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	17	AZELAI		%	HC: 15; Axit Humic: 6; N-P_2O_{5hh}-K_2O: 10,1-5-7; MgO: 2,5 S: 10,2; Fe: 0,5; Mn: 0,3; Zn: 0,3	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ các nước châu Âu]	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh)

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
28	18	ISTARKA Zn-Mn		%	Mn: 3,5; Zn: 3,5 pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,2	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ các nước châu Âu]	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
29	19	GLUCOMER		%	HC: 75; Sacarid: 15; Humectant: 10 pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,2		
30	20	MERISTEM SPECIAL FAST RIPENING		%	N-K_2O: 3-46; Độ ẩm: 6		

D. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02 - DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký		Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Cũ	Mới
43	21	TDC 2	CO-VI	%	HC: 17; N-P_2O_5-K_2O: 2-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH PTCN Thảo Điền	CT TNHH MTV Phân bón Pháp Việt
				ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70		
				Cfu/g	Pseudomonas striata; Trichodermasp: 1 x 10^6 mỗi loại		

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
3	22	GROGREEN GL 16-67-16		%	N-P_2O_5-K_2O: 16-67-16; B: 0,016; Cu: 0,004; Fe: 0,08; Mn: 0,04; Mo: 0,0025; Zn: 0,006	CT TNHH XNK An Thịnh	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Syria, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
					pH: 2-2,5; Tỷ trọng: 1,6		
4	23	GROGREEN GL 25-25-25		%	N-P_2O_5-K_2O: 25-25-25; B: 0,015; Cu: 0,0035 Fe: 0,075; Mn: 0,0375; Mo: 0,002; Zn: 0,005	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Italia)	
					pH: 2-2,5; Tỷ trọng: 1,5		
5	24	GROGREEN GL 17-11-55		%	N-P_2O_5-K_2O: 17-11-55; B: 0,017; Cu: 0,004 Fe: 0,085; Mn: 0,04; Mo: 0,0025; Zn: 0,006		
					pH: 2-2,5; Tỷ trọng: 1,7		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
10	25	Wuxal Calcium		%	N: 10; CaO: 15; MgO: 2		
				ppm	B: 500; Cu: 400; Fe: 500; Mn: 1000; Mo: 10; Zn: 200		
					pH: 5; Tỷ trọng: 1,6		
11	26	Wuxal Micro Fe-Mn-Zn		%	N: 10; S: 2; Fe: 2; Mn: 2; Zn: 2		
					pH: 5; Tỷ trọng: 1,36		
12	27	Nutrigizer 60+2E		%	Axit Humic: 2; N-K_2O: 20-20; Độ ẩm: 3		
				ppm	B: 300; Fe: 2000; Zn: 1000; Cu: 500; Mn: 1000 Mo: 50		

Đ. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 3, DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
32	28	Phú Điền: PĐ2: 3-2-1	MI SA: 3-2-1 (MMC-BiO GRO GREEN: 3-2-1)	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-1; CaO: 3; MgO: 1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX phân bón Phú Điền	CT TNHH SX TM DV MI SA
				ppm	Zn: 300; B: 200		
					pH: 6		

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
15	29	Manvert Complex		%	Cu: 0,1; Fe: 1; Mn: 1; Zn: 1; B: 0,1; Mo: 0,05; MgO: 2,5	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ Tây Ban Nha]	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
					pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,22		
16	30	Manvert CaB tracker		%	CaO: 8; B: 1		
					pH: 2,5-3,5; Tỷ trọng: 1,28		
17	31	Manvert Stimulant Plus		%	N: 9 [N dạng hữu cơ: 5,3; N dạng NH_4: 3,7]; Axit amin tổng số: 24 [Axit Aspartic: 1,88; Axit Glutamic: 3,45 Serine: 3,34; Hystidine: 0,28; Glycine: 1,67; Threonine: 1,98; Alanine: 1,24; Arginine: 2,48; Tyrosine: 0,23; Valine: 1,34; Methionine: 0,12; Phenyl alanine: 0,79 Isoleucine: 0,53; Leucine: 1,2; Lysine: 0,6; Hidroxyproline: 0,01; Proline: 2,87]		
					pH: 4,8; Tỷ trọng: 1,1		
18	32	Manvert Biomix		%	B: 0,7; Cu: 0,3; Fe: 7,8; Mn: 3,7; Mo: 0,2; Zn: 0,7; Độ ẩm: 5		
19	33	Manvert Rooting		%	B: 0,05; Fe: 1; MgO: 0,8; Mn: 0,5; Mo: 0,005; Zn: 0,5		
					pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,2		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
20	34	Manvert Fosika		%	P_2O_5-K_2O: 30-20	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ Tây Ban Nha]	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,4		
21	35	Manvert Defense Magnesium		%	P_2O_5: 36,9; MgO: 10		
					pH: 1,79; Tỷ trọng: 1,4		
22	36	Manvert Foliplus		%	N: 1 [N protein: 1]; Axit amin tổng số: 6 [Axit Asparic: 0,13 Axit Glutamic: 3,87; Serine: 0,07; Hystidine: 0,01; Glycine: 0,82 Threonine: 0,02; Alanine: 0,3; Arginine: 0,07; Tyrosine: 0,07; Valine: 0,03; Methionine: 0,01; Phenyl alanine: 0,06; Isoleucine: 0,03 Leucine: 0,06; Lysine: 0,06 Hidroxyproline: 0,15; Proline: 0,24]; Axit Folic: 0,4; Đường khử: 10		
					pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,17		
178	37	Phú Điền: Bio-PĐ4: 7-3-4	MI SA: 7-3-4 (MMC-BiO GRO GREEN: 7-3-4)	%	HC: 10; N-P_2O_5-K_2O: 7-3-4; MgO: 0,2; Alanine: 1,5; Aspatic Axit: 2,2; Glutamic Axit: 1,5; Glycine: 0,9; Histidine: 1,5; Leucine: 2,5; Valine: 1,8	CT TNHH SX phân bón Phú Điền	CT TNHH SX TM DV MI SA
				ppm	B: 200; Fe: 150; Zn: 250; Mn: 50; α-NAA: 300; GA3: 200		
					pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,25		

E. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 4, DMPB thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 72)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
64	38	HT-BASA.01	MEKONG-BASA	%	HC: 8; N-P_2O_5-K_2O: 2,1-0,7-2,2; Cystine: 1,9; Histidine: 1,17; Leucine: 1,57; Lysine: 1,69; Methionine: 1,8; Tritophan: 0,87	CT TNHH MTV SX TM DV Phân bón Hoàng Thiện	CT CP MEKONG FOOD
					pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15		
65	39	HT-TRA.BASA	MEKONG-AMINO	%	HC: 8; N-P_2O_5-K_2O: 2-1,2-3,5; Arginine: 1,14; Cystine: 1,07; Histidine: 0,84; Lysine: 1,23; Methionine: 2,18; Serine: 1,21; Tyrosine: 1,33	CT TNHH MTV SX TM DV Phân bón Hoàng Thiện	CT CP MEKONG FOOD
					pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15		

G. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01 DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
28	40	HP 03	Tiến Phượng 02	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-1,2; Độ ẩm: 25	CT TNHH ĐTPT Hòa Phú	DN Tư nhân Tiến Phượng

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
32	41	HTC 01	Năng lượng Xanh Đắk Lắk SH 02	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-1; Độ ẩm: 25	CT CP KT & DV TM PT HTC COM	CT TNHH Năng lượng Xanh Đắk Lắk

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
199	42	HTC 05	Năng lượng Xanh Đắk Lắk SH 01	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-4-4; Ca: 0,08	CT CP KT & DV TM PT HTC COM	CT TNHH Năng lượng Xanh Đắk Lắk
				mg/l	Zn: 350; Fe: 420; Cu: 200; B: 750		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,17		

H. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2011/TT-BNNPTNT ngày 30/8/20011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
3	43	Basfoliar ® Aktiv		%	N-P_2O_5-K_2O: 3-27-18; B: 0,01; Cu: 0,02; Fe: 0,02; Mn: 0,01; Mo: 0,001; Zn: 0,01	CT TNHH Agrimatco Việt Nam (NK từ Anh,	VP ĐD CT Behn Meyer Agcare LLP tại Bình Dương
					pH: 4,4 ; Tỷ trọng: 1,37		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
12	44	Hữu cơ Avant® Natur		%	HC: 37,3; N: 5,5; Tryptophane: 0,05; Aspartic Acid: 0,8; Glutamic Acid: 1; Serine: 0,3; Glycine: 1,9; Tyrosine: 0,3; Cysteine: 0,05; Threonine: 0,3; Histidinne: 0,1; Lysine: 0,6; Arginine: 0,2; Alanine: 1,2; Valine: 0,5; Methionine: 0,1; Phenylalnine: 0,5; Isoleucine: 0,3; Leucine: 0,8; Proline: 1	Pháp, Tây Ban Nha)	
					pH: 5; Tỷ trọng: 1,13		
13	45	Basfoliar® Kelp		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 0,2-1- 0,1		
				mg/kg	B: 0,25; Cu: 0,17; Fe: 0,61; Mn: 0,01; Zn: 0,56; Mo: 0,11		
					pH: 4,7; Tỷ trọng: 1,067		

VIII. PHÂN BÓN CÓ BỔ SUNG CHẤT TĂNG HIỆU SUẤT SỬ DỤNG PHÂN BÓN

1	46	UREA Năm Sao (Urea-Five Star) cho cây ngắn ngày	UREA Năm Sao (Urea-Five Star, Urea tiết kiệm đạm, Urea Neem) cho cây ngắn ngày	%	N: 46	CTCP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
				ppm	Azadirachtin: 4,5	

I. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2011/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	47	ORGANIHUM ANTISALINO 98		%	HC: 21; N-P_2O_5-K_2O: 2,2-0,4-5,5; CaO: 9,8; SO_3: 5,8	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha và một số nước khác)	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
					pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,2		

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
2	48	ORGANIHUM FÓSFORO		%	HC: 4; N-P_2O_5: 2-0,8; CaO: 10	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New-Zealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
					pH: 4,9; Tỷ trọng: 1,19		
3	49	ORGANIHUM KALIUM		%	HC: 5; N-K_2O: 1-40; MgO: 2,1; SO_3: 45; Alanine: 0,39; Arginine: 0,4; Aspartic acid: 0,25; Cysteine: 0,02; Glutamic acid: 0,36; Glycine: 1,14; Histidine: 0,03; Isoleucine: 0,03; Leucine: 0,07; Lysine: 0,14; Methionine: 0,04; Phenylalanine: 0,04; Proline: 0,58; Serine: 0,15; Threonine: 0,09; Trytophan: 0,02; Tyrosine: 0,06; Valine: 0,1; Hydroxyproline: 0,61		
					pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,19		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
4	50	Aminolom Complex		%	HC: 15; N: 6; Zn: 1; B: 0,7; Fe: 2; Mn: 2; Mo: 0,15; Hidroxyproline: 0,1; Aspartic acid: 0,07; Glutamic acid: 5,05; Serine: 0,05; Glycine: 2,01 Alanine: 0,11 Tyrosine: 0,02; Valine: 0,04; Methionine: 0,42; Leucine: 0,02 Isoleucine: 0,02; Lysine: 0,93; Proline: 0,16		
					pH: 4,8; Tỷ trọng: 1,3		
5	51	Aminolom Calcio-Boro		%	HC: 15; N: 6,4; CaO: 8; B: 0,5; Aspartic acid: 0,14 Glutamic acid: 0,17; Serine: 0,13; Histidine: 0,06; Glycine: 8,15 Threonine: 0,13; Arginine: 0,05; Alanine: 0,21; Tyrosine: 0,07 Valine: 0,48; Phenylalanine: 0,11; Leucine: 0,09 Asparagine: 0,09; Proline: 0,12		
					pH: 5,2; Tỷ trọng: 1,3		
6	52	Lombrico Mas Flor		%	Cu: 1,7; Mn: 0,7; Zn: 0,5		
					pH: 4; Tỷ trọng: 1,1		
7	53	Nobrico Star		%	HC: 18; N: 5; B: 0,2; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,07 Aspartic acid: 0,1; Glutamic acid: 2,33; Serine: 0,05; Glycine: 1,05; Alanine: 0,12; Valine: 0,05; Methionine: 0,64; Phenylalanine: 0,06; Isoleucine: 0,05; Lysine: 1,49; Proline: 0,06	CT TNHHXNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Mỹ,

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
					pH: 5,2; Tỷ trọng: 1,2		NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
8	54	Aminolom Maduracion		%	K_2O: 25; Aspartic acid: 0,05; Glutamic acid: 0,89; Serine: 0,1 Glycine: 0,05; Histidine: 0,04; Threonine: 0,06; Alanine: 0,05 Valine: 0,07; Methionine: 0,54; Tyrosine: 0,04; Proline: 0,11		
					pH: 12; Tỷ trọng: 1,5		
9	55	Aminolom Super 40		%	HC: 14,7; N: 5,6; Hydroxiproline: 0,15; Glutamic acid: 16,55; Glycine: 9,31; Alanine: 0,05; Methionine: 1,48; Lysine: 12,41; Proline: 0,05		
					pH: 5,9; Tỷ trọng: 1,2		
10	56	Calfruit		%	HC: 11; Axit Humic: 11; Axit fulvic: 11; N-K_2O: 6,5-5 CaO: 11; B: 0,2		
					pH: 5; Tỷ trọng: 1,3		
11	57	Bulitem Short Cycle		%	N-P_2O_5-K_2O: 6-4-5; Fe: 0,5; Mn: 0,5; Zn: 0,5; Chiết xuất rong biển: 12 (Hidroxyproline; Aspartic acid; Glutamic acid; Serine; Glycine; Alanine; Tyrosine; Valine; Methionine; Leucine; Isoleucine; Proline; Histidine; Threonine; Arginine; Phenylalanine) Alanine: 0,37; Tyrosine: 0,11; Aspartic acid: 0,75;		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
					Glutamic acid: 1,23; Phenylalanine: 0,28; Glycine: 0,32; Histidine: 0,23; Isoleucine: 0,19; Leucine: 0,48; Methionine: 0,12; Proline: 0,2; Arginine: 0,38; Serine: 0,41; Threonine: 0,31; Valine: 0,27; Hidroxyproline: 0,35		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,2		
12	58	Vigortem		%	N: 1,25; Fe: 1; Mn: 0,5; Zn: 0,5; Chiết xuất rong biển: 15 (Tryptophan; Alanine; Tyrosine; Aspartic acid; Glutamic acid; Phenylalanine; Histidine; Isoleucine; Leucine; Methionine; Proline; Arginine; Serine; Threonine; Valine; Hidroxyproline)		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1		
13	59	Kafom		%	P_2O-K_2O: 30-20	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New-Zealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,3		
14	60	Calibor		%	CaO: 7; B: 2		
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,3		
15	61	SM6		%	HC: 15; Alginic Acid: 5; N-P_2O_5-K_2O: 0,1-0,01-0,2 Mannitol: 2		
				ppm	Mg: 100; Mn: 50; Fe: 100; Betaines: 300		
					pH: 4-4,8; Tỷ trọng: 1,13-1,17		
22	62	CM 04	GAP 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-7; Ca: 0,08; Độ ẩm: 10	CT CP ĐT TM Bảo Hưng	CT CP GAP Việt Nam
				mg/kg	Mn: 800; Zn: 400; Fe: 200; Cu: 100; B: 200		

K. Danh mục bổ sung các loại phân bón được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/3/2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
202	63	QT bón lá 7	Gold Star 7-5-44+TE (Gold Star 13)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Ca: 0,5; Mg: 0,2; Độ ẩm: 5	CT TNHH PTKHKT Quốc Tế	CT TNHH TM Gold Star
				ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 500		

M. Danh mục các loại phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-BNNPTNT ngày 20/7/2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VIII. PHÂN BÓN LÁ (trang 7)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
44	64	Reynox		g/l	N-P_2O_5-K_2O: 21-35-67; S: 23	CT TNHH TM-DV Đại Trường Thành	CT TNHH TM-DV Đại Trường Thành [NK từ Malaysia]
				mg/l	Ca: 155; Mg: 1.136; Zn: 567; Fe: 308; B: 1.200; Mn: 398; Mo: 1.100; Si: 12		
					pH: 5,35; Tỷ trọng: 1,2-1,3		

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng